

Phụ Chú Giải Tạng Luật – Hai Mẫu Đề – Phẩm Ưng Học Pháp

Sekhiyakaṇḍo

Phẩm Ưng Học

1. Parimaṇḍalasikkhāpadavaṇṇanā

1. Chú giải về điều học mặc y cho cân đối

Sekhiyesu paṭhame **parimaṇḍalanti** samantato maṇḍalam. **Sikkhā karaṇīyā** ti “evam nivāsessāmī”ti ārāmeṇi antaragharepi sabbattha sikkhā kātabbā, ettha ca yasmā vattakkhandhake vuttavattānīpi sikkhitabbattā sekhiyāneva honti, tasmā pārājikādīsū viya paricchedo na kato. Cārittavinayadassanattañca “yo pana bhikkhu olambento nivāseyya, dukkaṭa”nti evaṃ āpattināmena avatvā “sikkhā karaṇīyā”ti evaṃ sabbasikkhāpadesu pāḷi āropitā, padabhājane (pāci. 576) pana “āpatti dukkaṭassā”ti vuttattā sabbattha anādariyakaraṇe dukkaṭam veditabham.

Ở điều học đầu tiên trong các điều Ưng Học, (từ) **cho cân đối** có nghĩa là vòng tròn ở xung quanh. (Cụm từ) **cần phải học tập** có nghĩa là: “Ta sẽ mặc y như thế này,” cần phải học tập ở mọi nơi, cả trong tu viện lẫn ở trong nhà dân. Và ở đây, bởi vì ngay cả các phạm sự đã được nói đến trong thiên về các phạm sự cũng là các điều cần phải học tập nên (các phạm sự ấy) chính là các điều Ưng Học. Do đó, sự phân chia đã không được thực hiện giống như ở các tội Bất Cộng Trụ và các tội khác. Và cũng vì mục đích cho thấy là giới luật về hành vi, đã không nói đến bằng tên gọi của tội theo cách rằng: “Vị Tỳ-khưu nào mặc y buông thõng xuống thì phạm tội Tác Ác,” mà bản văn Pāḷi ở trong tất cả các điều học đã được áp dụng theo cách này là “cần phải học tập.” Tuy nhiên, ở phần phân tích từ ngữ (pāci. 576), do đã được nói rằng: “phạm tội Tác Ác,” nên cần phải hiểu rằng việc thực hiện với thái độ không tôn trọng ở tất cả các trường hợp là phạm tội Tác Ác.

Idāni **parimaṇḍalanti** ettha nābhimaṇḍalam paṭicchādetvā jāṇumaṇḍalassa hetthā jaṇghaṭṭhikato paṭṭhāya aṭṭhaṅgulamattam nivāsanam otāretvā nivāsentena parimaṇḍalam nivattham nāma hoti, evaṃ anivāsetvā anādariyena purato vā pacchato vā olambetvā nivāsentassa dukkaṭam. Na kevalaṅca tasseva, ye caññe “tena kho pana samayena chabbaggiyā gihinivattham nivāsentī, hatthisonḍakam macchavālakam catukkaṇṇakam tālavaṇṭakam satavalikam nivāsentī, samvalliyaṃ nivāsentī”ti khandhake (cūḷava. 280) nivāsanadosā vuttā, tathā nivāsentassapi dukkaṭameva.

Bây giờ, ở đây về (việc mặc y) **cho cân đối**, việc mặc y cho cân đối được gọi là (việc mặc) do vị đã che vùng rốn, đã hạ y nội xuống khoảng tám ngón tay kể từ xương ống chân ở bên dưới vùng đầu gối. Vị nào không mặc như vậy, mặc buông thõng về phía trước hoặc về phía sau với thái độ không tôn trọng thì phạm tội Tác Ác. Và không chỉ riêng vị ấy, mà còn các lỗi về việc mặc y khác đã được nói đến trong thiên (cūḷava. 280) rằng: “Vào lúc

bấy giờ, nhóm sáu vị Tỳ-khưu mặc theo kiểu người thế tục, các vị ấy mặc theo kiểu vò voi, kiểu đuôi cá, kiểu bốn góc, kiểu lá cọ, kiểu trăm nếp, các vị ấy mặc theo kiểu siết chặt,” vị nào mặc như thế cũng phạm tội Tác Ác.

Tattha **hatthisoṇḍakam** nāma nābhimūlato hatthisoṇḍasaṇṭhānaṃ olambakam katvā nivatthaṃ colīkaiṭṭhīnaṃ nivāsanaṃ viya. **Macchavālakam** nāma ekatodasantaṃ ekato pāsantaṃ olambetvā nivatthaṃ. **Catukkaṇṇakam** nāma upari dve, heṭṭhato dveti evaṃ cattāro kaṇṇe dassetvā nivatthaṃ. **Tālavaṇṭakam** nāma tālavaṇṭākārena sātakaṃ olambetvā nivatthaṃ. **Satavalikam** nāma dīghasātakaṃ anakakkhattuṃ obhujitvā ovaṭṭikaṃ karontena nivatthaṃ, vāmadakkhiṇapassesu vā nirantaraṃ valiyo dassetvā nivatthaṃ. Sace pana jāṇuto paṭṭhāya ekā vā dve vā valiyo paññāyanti, vaṭṭati.

Samvalliyaṃti mallakammakārādīhi viya kacchaṃ bandhitvā nivatthaṃ. Evaṃ nivāsetuṃ gilānassāpi maggappaṭipannassāpi na vaṭṭati. Yampi maggaṃ gacchantā ekaṃ vā dve vā kaṇṇe ukkhipitvā antaravāsakassa upari lagganti, anto vā ekaṃ kāsāvaṃ tathā nivāsetvā bahi aparaṃ nivāseṃti, sabbam na vaṭṭati.

Ở đó, (mặc) **kiểu vò voi** được gọi là cách mặc có phần bụng thông giống hình vò voi từ gốc rốn, giống như cách mặc y của những người phụ nữ vùng Coḷa. (Mặc) **kiểu đuôi cá** được gọi là cách mặc bụng thông một bên là mép vải, một bên là góc vải. (Mặc) **kiểu bốn góc** được gọi là cách mặc để lộ ra bốn góc như thế này: hai ở trên, hai ở dưới. (Mặc) **kiểu lá cọ** được gọi là cách mặc bụng thông tám vải theo hình dạng lá cọ. (Mặc) **kiểu trăm nếp** được gọi là cách mặc do người đã gấp tám vải dài nhiều lần làm thành một cuộn, hoặc là cách mặc để lộ ra các nếp gấp liên tục ở hai bên trái phải. Tuy nhiên, nếu một hoặc hai nếp gấp xuất hiện từ đầu gối trở xuống thì được phép. (Mặc) **kiểu siết chặt** là cách mặc đóng khố giống như các võ sĩ, công nhân và những người khác. Việc mặc như vậy không được phép đối với cả vị Tỳ-khưu bị bệnh lẫn vị đang đi đường. Cả việc các vị đang đi đường vén một hoặc hai góc y lên rồi gài lên trên y nội, hoặc mặc một y ca-sa như vậy ở bên trong rồi mặc một y khác ra bên ngoài, tất cả đều không được phép.

Gilāno pana antokāsāvassa ovaṭṭikaṃ dassetvā aparaṃ upari nivāsetuṃ labhati, agilānena dve nivāsentena saṇuṇaṃ katvā nivāsetabbāni. Iti imaṃ khandhake paṭikkhittaṇca olambakaṇca sabbam vivajjetvā vuttalakkaṇasampannaṃ nibbikāraṃ parimaṇḍalaṃ nivāsetabbam, tathā anivāsetvā yaṃkiñci vikāraṃ karontassa dukkaṭaṃ.

Tuy nhiên, vị Tỳ-khưu bị bệnh được phép để lộ cuộn y ca-sa bên trong rồi mặc một y khác ở bên trên. Vị Tỳ-khưu không bệnh khi mặc hai y thì cần phải mặc cho ngay ngắn. Do đó, cần phải tránh tất cả những điều đã bị cấm trong thiên này và việc mặc bụng thông, cần phải mặc cho cân đối, không có kiểu cách dị thường, đầy đủ đặc điểm đã được nói đến. Vị nào không mặc như vậy, người làm bất cứ kiểu cách dị thường nào thì phạm tội Tác Ác.

“Nidānaṃ puggalaṃ vatthu”ntiādike (kaṅkhā. aṭṭha. paṭhamapārājikavaṇṇanā) pana vinicchaye surusurukārakaṃ kosambiyaṃ paññattaṃ, sāmisenā hatthena

pānīyathālakasasitthakapattadhovanapaṭisaṃyuttadvayaṃ bhaggesu sambahule bhikkhū ārabha, sesāni sabbāneva sāvattiyāṃ chabbaggiye ārabha olambetvā nivāsanādivatthusmiṃ paññattāni. Sūpodanaviññattiyāṃ dhammadesanādīsu ca gilānavasena ekā anupaññatti, sabbāni sādharmaṇapaññattiyo, anāṇattikāni, sabbesu dukkaṭameva, añño āpattibhedo natthi, vipattivicāraṇā vuttāyeva, samuṭṭhānādīni sabbesaṃ avasāne dassayissāma. Anāpattimattaṃ pana aṅgañca sabbattha vattabbaṃ, tayidaṃ vuccati. Imasmim tava sikkhāpade asaṅcicca, assatiyā, ajānantassa, gilānassa, āpadāsu, ummattakādīnañca anāpatti.

Tuy nhiên, trong phần phân xử (bắt đầu bằng) “nhân duyên, người, và đối tượng” (kaṅkhā. aṭṭha. paṭhamapārājikavaṇṇanā), điều học về việc ăn sùṃ súp đã được chế định ở Kosambī. Hai điều học liên quan đến việc rửa bát dính cơm bằng tay có thức ăn và đĩa đựng nước uống đã được chế định liên quan đến nhiều vị Tỳ-khưu ở xứ Bhagga. Tất cả các điều học còn lại đã được chế định ở Sāvattihī liên quan đến nhóm sáu vị Tỳ-khưu trong trường hợp mặc y buông thõng và các trường hợp khác. Ở điều học về việc xin canh và cơm, và trong các trường hợp thuyết pháp v.v... có một sự chế định bổ sung tùy thuộc vào trường hợp bị bệnh. Tất cả là các sự chế định chung, không phải là mệnh lệnh. Ở tất cả các trường hợp đều phạm tội Tác Ác, không có sự phân biệt tội nào khác. Sự xem xét về vi phạm đã được nói đến. Các phần về sự phát sanh tội v.v... chúng tôi sẽ trình bày ở cuối tất cả các điều học. Tuy nhiên, chỉ cần nói về trường hợp vô tội và các chi phần ở mọi nơi. Điều đó được nói như sau: Trước hết, trong điều học này, các trường hợp vô tội là không cố ý, thất niệm, không biết, bị bệnh, trong các trường hợp nguy cấp, và người điên cuồng v.v...

Tattha **asaṅciccā**ti “aparimaṇḍalaṃ nivāsessāmī”ti evaṃ asaṅcicca, atha kho “parimaṇḍalaṃ yeva nivāsessāmī”ti virajjhivā aparimaṇḍalaṃ nivāsentassa anāpatti. **Assatiyā**ti aññāvihitassāpi tathā nivāsentassa anāpatti. **Ajānantassā**ti parimaṇḍalaṃ nivāsetuṃ ajānantassa anāpatti, apica nivāsanavattaṃ uggahetabbaṃ. Yo pana sukkhajaṅgho vā hoti mahāpiṇḍikamaṃso vā, tassa sārūppatthāya aṭṭhaṅgulādhikampi otāretvā nivāsetuṃ vaṭṭati. **Gilānassā**ti yassa jaṅghāya vā pāde vā vaṇo hoti, tassa ukkhipitvā vā otāretvā vā nivāsetuṃ vaṭṭati. **Āpadāsū**ti vālā vā corā vā anubandhanti, evarūpāsu āpadāsu anāpatti. **Ummattakā**dayo vuttanayā eva. Anādariyaṃ, anāpattikāraṇābhāvo, aparimaṇḍalanivāsananti imānettha tīṇi aṅgāni. Yathā cettha, evaṃ sabbattha purimāni dve tattha tattha vuttappaṭipakkhakaraṇaṅcāti tīṇiyeva honti, tasmā ito paraṃ tānipi avatvā anāpattimattameva vakkhāmāti.

Ở đó, **không cố ý** là không cố ý rằng: “Ta sẽ mặc không cân đối,” trái lại, vị nào đã cố gắng rằng: “Ta sẽ mặc cho thật cân đối,” nhưng lại mặc không cân đối thì vô tội. **Thất niệm** là vị nào đang để tâm việc khác mà mặc như vậy thì vô tội. **Không biết** là vị không biết cách mặc cho cân đối thì vô tội; hơn nữa, cần phải học phạn sự về việc mặc y. Vị nào có ống chân bị khô héo hoặc có bắp chân to lớn thì vị ấy được phép hạ y xuống hơn tám

ngón tay để cho thích hợp. **Bị bệnh** là vị nào có vết thương ở ống chân hoặc ở bàn chân, vị ấy được phép vén lên hoặc hạ xuống để mặc. **Trong các trường hợp nguy cấp** là các thú dữ hoặc kẻ cướp truy đuổi, trong những trường hợp nguy cấp như vậy thì vô tội.

Người điên cuồng và các trường hợp khác cũng theo phương pháp đã được nói đến. Ở đây có ba chi phần này: sự không tôn trọng, không có lý do để được vô tội, và việc mặc không cân đối. Giống như ở đây, như vậy ở mọi nơi chỉ có ba chi phần là: hai chi phần đầu và việc làm trái với điều đã được nói đến ở từng nơi. Do đó, từ đây về sau, chúng tôi sẽ không nói đến những điều ấy nữa mà sẽ chỉ nói về trường hợp vô tội mà thôi.

2. Dutiyaparimaṇḍalasikkhāpadavaṇṇanā

2. Chú giải về điều học thứ hai về việc mặc y cho cân đối

Dutiye “na, bhikkhave, gihipārutam pārupitabba”nti (cūḷava. 280) evaṃ paṭikkhittam gihipārutam apārupitvā ubho kaṇṇe samam katvā pārupanam **parimaṇḍalapārupanam** nāma, tattha yaṃkiñci setapaṭapārutam paribbājakapārutam ekasāṭakapārutam surāṇḍapārutam antepurikapārutam mahājeṭṭhapārutam kuṭippavesakapārutam brāhmaṇapārutam pālīkarakapārutanti evamādi parimaṇḍalalakkaṇato aññathā pārutam, sabbametam **gihipārutam** nāma. Tasmā yathā setapaṭa aḍḍhapālakanigaṇṭhā pārupanti, yathā ca ekacce paribbājakā uram vivaritvā dvīsu aṃsakūṭesu pāvuraṇam ṭhapenti, yathā ca ekasāṭakā manussā nivatthasāṭakassa ekena antena piṭṭhiṃ pārupitvā ubho kaṇṇe ubhosu aṃsakūṭesu ṭhapenti, yathā ca surāṇḍādayo sāṭakena gīvaṃ parikkhipitvā ubho ante ure vā olambenti, piṭṭhiyaṃ vā khipanti, yathā ca antepurikāyo akkhitārakamattam dassetvā oguṇṭhitam pārupanti, yathā ca mahājeṭṭhā dīghasāṭakam nivāsetvā tasseva ekenantena sakalasarīraṃ pārupanti, yathā ca kassakā khettauṭiṃ pavisantā sāṭakam paliveṭhetvā upakacchake pakkhipitvā tasseva ekenantena sarīraṃ pārupanti, yathā ca brāhmaṇā ubhinnaṃ upakacchakānaṃ antare sāṭakam pavesetvā aṃsakūṭesu pakkhipanti, yathā ca pālīkarako bhikkhu ekaṃsapārupanena pārutam vāmaḃāhuṃ vivaritvā cīvaram aṃsakūṭe āropeti, evaṃ apārupitvā sabbepi ete, aññe ca evarūpe pārupanadose vajjetvā nibbikāraṃ parimaṇḍalam pārupitabbaṃ. Tathā apārupitvā ārāme vā antaraghare vā anādarena yaṃkiñci vikāraṃ karontassa dukkaṭam, anāpatti purimasadisāyeva, yathā cettha, evaṃ sabbattha. Yattha pana viseso bhavissati, tattha vakkhāmāti.

Ở điều học thứ hai, không nên đắp y theo kiểu của người thế tục đã bị cấm như sau: “Này các Tỳ-khưu, không được đắp y theo kiểu người thế tục” (cūḷava. 280). Việc không đắp y theo kiểu người thế tục mà đắp y cho hai góc bằng nhau được gọi là **đắp y cho cân đối**. Ở đó, bất cứ cách đắp y nào của những người mặc vải trắng, cách đắp y của các du sĩ ngoại đạo, cách đắp y của người chỉ có một tấm vải, cách đắp y của người nghiện rượu, cách đắp y của phụ nữ trong cung, cách đắp y của trưởng lão lớn, cách đắp y của người vào chòi, cách đắp y của Bà-la-môn, cách đắp y của người làm luật lệ, và các cách khác không đúng với đặc điểm của việc đắp y cân đối, tất cả những điều này được gọi là **cách đắp y của người thế tục**. Do đó, giống như cách các Nigantha mặc nửa người đắp y, và

giống như một số du sĩ ngoại đạo để hở ngực và đặt y choàng lên hai vai, và giống như những người có một tấm vải đắp che lưng bằng một đầu của tấm vải đã mặc và đặt cả hai góc lên hai vai, và giống như những người nghiện rượu v.v... quấn tấm vải quanh cổ rồi buông thõng cả hai đầu xuống ngực hoặc vắt ra sau lưng, và giống như các phụ nữ trong cung che kín người chỉ để lộ con ngươi mắt, và giống như các trưởng lão lớn mặc một tấm vải dài rồi dùng một đầu của nó để đắp che toàn bộ cơ thể, và giống như những người nông dân khi vào chòi ngoài ruộng cuộn tấm vải lại rồi nhét vào bên hông và dùng một đầu của nó để đắp che thân thể, và giống như các vị Bà-la-môn luồn tấm vải vào giữa hai bên hông rồi vắt lên vai, và giống như vị Tỳ-khưu làm luật lệ khi đang đắp y vắt một bên vai, để hở cánh tay trái rồi vắt y lên vai; cần phải đắp y cho cân đối, không có kiểu cách dị thường, tránh tất cả những lỗi về việc đắp y này và các lỗi tương tự khác. Vị nào không đắp y như vậy, làm bất cứ kiểu cách dị thường nào với thái độ không tôn trọng ở trong tu viện hoặc ở trong nhà dân thì phạm tội Tác Ác. Trường hợp vô tội cũng giống như trước. Giống như ở đây, cũng như vậy ở tất cả các nơi khác. Tuy nhiên, nơi nào có sự khác biệt, chúng tôi sẽ nói ở đó.

3-4. Suppaṭicchannasikkhāpadavaṇṇanā

3-4. Chú giải về điều học che đậy kỹ lưỡng

Tatiye **suppaṭicchannoti** suṭṭhu paṭicchanno, gaṇṭhikaṃ paṭimuñcitvā anuvātantena gīvaṃ paṭicchādetvā ubho kaṇṇe samaṃ katvā paṭisaṅgharitvā yāva maṇibandhaṃ paṭicchādetvā antaraghare gamissāmīti attho, tathā akatvā pana jāṇuṃ vā uraṃ vā vivaritvā gacchantassa dukkaṭaṃ.

Ở điều học thứ ba, **che đậy kỹ lưỡng** có nghĩa là che đậy một cách tốt đẹp, có nghĩa là “ta sẽ vào trong nhà dân sau khi đã gài nút, che cổ bằng viền y, xếp hai góc y cho bằng nhau và che kín cho đến cổ tay.” Vị nào không làm như vậy mà đi để hở đầu gối hoặc ngực thì phạm tội Tác Ác.

Catutthe galavāṭakato paṭṭhāya sīsaṃ, maṇibandhato paṭṭhāya hatthe, piṇḍikamaṃsato paṭṭhāya pāde vivaritvā sesaṃ chādetvā nisinno **suppaṭicchanno** nāma hoti, ettha pana vāsūpagatassa anāpatti.

Ở điều học thứ tư, vị ngồi **che đậy kỹ lưỡng** được gọi là vị để hở đầu từ cổ họng trở lên, hở tay từ cổ tay trở đi, hở chân từ bắp chân trở đi và che phần còn lại. Tuy nhiên, ở đây, vị đang ở trong trú xứ thì vô tội.

5-6. Susaṃvutasikkhāpadavaṇṇanā

5-6. Chú giải về điều học thu thúc

Pañcame **susaṃvutoti** hatthaṃ vā pādaṃ vā akīlāpentoti suvinītoti attho. Chaṭṭhepi ese

nayo.

Ở điều học thứ năm, **thu thúc** có nghĩa là khéo chế ngự, không vung vẩy tay chân. Ở điều học thứ sáu cũng theo phương pháp này.

7-8. Okkhittacakkhusikkhāpadavaṇṇanā

7-8. Chú giải về điều học nhìn xuống

Sattame **okkhittacakkhūti** heṭṭhā khittacakkhu hutvā purato yugamattaṃ bhūmibhāgaṃ pekkhamāno, ekasmiṃ pana ṭhāne ṭhatvā hatthiassādi parissayābhāvaṃ oloketuṃ vaṭṭati. Aṭṭhamepi eseva nayo.

Ở điều học thứ bảy, **nhìn xuống** là mắt nhìn xuống dưới, nhìn khoảng đất một tầm ách ở phía trước. Tuy nhiên, khi đứng ở một nơi, được phép nhìn xem có nguy hiểm từ voi, ngựa, v.v... hay không. Ở điều học thứ tám cũng theo phương pháp này.

9-10. Ukkhittakasikkhāpadavaṇṇanā

9-10. Chú giải về điều học không vén y

Navame **ukkhittakāyāti** ukkhepena, itthambhūtalakkhaṇe karaṇavacanāṃ, ekato vā ubhato vā ukkhittacīvaro hutvāti attho, anto indakhīlato paṭṭhāya evaṃ na gantabbāṃ.

Ở điều học thứ chín, **vén y** là bằng cách vén lên; đây là công cụ cách trong ý nghĩa chỉ trạng thái, có nghĩa là vén y lên một bên hoặc cả hai bên. Kể từ bên trong trụ cửa, không được đi như vậy.

Dasame nisinnakāle dhamakaraṇaṃ nīharantenāpi cīvaraṃ anukkipitvāva nīharitabbāṃ, vāsūpagatassa pana anāpatti.

Ở điều học thứ mười, trong lúc ngồi, ngay cả khi lấy dụng cụ tuốt lá ra cũng phải lấy mà không vén y lên. Tuy nhiên, vị đang ở trong trú xứ thì vô tội.

11-12. Ujjagghikasikkhāpadavaṇṇanā

11-12. Chú giải về điều học không cười lớn tiếng

Ekādasame **ujjagghikāyāti** mahāhasitaṃ hasantoti attho. Idhāpi hi itthambhūtalakkhaṇeyeva karaṇavacanāṃ.

Ở điều học thứ mười một, **cười lớn tiếng** có nghĩa là cười ha hả. Ở đây cũng là công cụ cách trong ý nghĩa chỉ trạng thái.

Dvādasamepi eseṇa nayo. Ubhayattha hasanīyasmim vatthusmim mihitamattam karontassa anāpatti.

Ở điều học thứ mười hai cũng theo phương pháp này. Ở cả hai trường hợp, vị nào chỉ mỉm cười trong trường hợp đáng cười thì vô tội.

13-14. Uccasaddasikkhāpadavaṇṇanā

13-14. Chú giải về điều học không nói lớn tiếng

Terasame **appasaddoti** na uccāsaddamahāsaddo hutvā. Cuddasamepi eseṇa nayo. Ayaṃ panettha appasaddatāparicchedo – saṇe dvādasahatthe gehe ādimhi saṅghatthero, majjhe dutiyatthero, ante tatiyattheroti evaṃ nisinnesu yaṃ saṅghatthero dutiyattherena saddhim manteti, dutiyatthero ca tassa saddaṃ suṇāti, kathaṇca vavatthapeti.

Tatiyatthero pana saddameva suṇāti, kathaṃ na vavatthapeti, ettāvatā **appasaddo** hoti. Saṇe pana tatiyatthero kathaṇca vavatthapeti, **mahāsaddo** nāma hoti.

Ở điều học thứ mười ba, **nói tiếng nhỏ** là không nói lớn tiếng, to tiếng. Ở điều học thứ mười bốn cũng theo phương pháp này. Đây là sự phân định về việc nói tiếng nhỏ: nếu trong một ngôi nhà dài mười hai khuỷu tay, vị trưởng lão của Tăng hội ngồi ở đầu, vị trưởng lão thứ hai ngồi ở giữa, và vị trưởng lão thứ ba ngồi ở cuối; khi vị trưởng lão của Tăng hội nói chuyện với vị trưởng lão thứ hai, và vị trưởng lão thứ hai nghe được tiếng của vị ấy và hiểu được câu chuyện. Nhưng vị trưởng lão thứ ba chỉ nghe thấy tiếng mà không hiểu được câu chuyện, chừng đó được gọi là **nói tiếng nhỏ**. Tuy nhiên, nếu vị trưởng lão thứ ba cũng hiểu được câu chuyện thì được gọi là **nói tiếng lớn**.

15...Pe...20. kāyappacālakādisikkhāpadavaṇṇanā

15...đến...20. Chú giải về các điều học liên quan đến việc không lắc thân v.v...

Ito paresu chasu **kāyappacālakanti** kāyaṃ cāletvā cāletvā, esa nayo sabbattha. Tasmā kāyādīni paggaḥetvā niccalāni ujukāni ṭhapetvā gantabbañceva nisīditabbañca, nisīdanappaṭisaṃyuttesu tīsu vāsūpagatassa anāpatti.

Trong sáu điều học tiếp theo, **lắc thân** là lắc đi lắc lại thân mình. Phương pháp này cũng áp dụng cho tất cả. Do đó, cần phải giữ thân v.v... thẳng, không động dẩy, rồi mới đi và ngồi. Trong ba điều học liên quan đến việc ngồi, vị đang ở trong trú xứ thì vô tội.

21-22. Khambhakatasikkhāpadavaṇṇanā

21-22. Chú giải về điều học không chống nạnh

Ekavīsadvāvīsesu **khambhakatoti** kaṭiyaṃ hatthaṃ ṭhapetvā katakhambho.

Trong điều học thứ hai mươi mốt và hai mươi hai, **chống nạnh** là chống tay vào hông.

23-24. Oguṇṭhitasikkhāpadavaṇṇanā

23-24. Chú giải về điều học không trùm đầu

Tevīsacatuvīsesu **oguṇṭhitoti** sasāsaṃ pāruṭo.

Trong điều học thứ hai mươi ba và hai mươi bốn, **trùm kín** là đắp y trùm cả đầu.

25. Ukkuṭikasikkhāpadavaṇṇanā

25. Chú giải về điều học không đi kiểng chân

Pañcavīse **ukkuṭikā** vuccati paṇhiyo ukkhipitvā aggapādeheva, aggapāde vā ukkhipitvā paṇhīhiyeva bhūmiyaṃ phusantassa gamanaṃ, karaṇavacanaṃ panettha vuttalakkaṇameva.

Ở điều học thứ hai mươi lăm, **đi kiểng chân** được gọi là việc đi bằng cách nhón gót chân lên bằng đầu các ngón chân, hoặc nhón các đầu ngón chân lên mà chỉ chạm đất bằng gót chân. Ở đây, công cụ cách có ý nghĩa như đã nói.

26. Pallatthikasikkhāpadavaṇṇanā

26. Chú giải về điều học không ngồi bó gối

Chabbīse **na pallatthikāyāti** hatthapallatthikāya vā dussapallatthikāya vā na nisīditabbaṃ. Anādarena nisīdantassa dukkaṭaṃ, vāsūpagatassa pana idhāpi purimesu ca dvāvīsacatuvīsesu anāpatti.

Ở điều học thứ hai mươi sáu, **không ngồi bó gối** là không được ngồi bó gối bằng tay hoặc bó gối bằng vải. Vị nào ngồi với thái độ không tôn trọng thì phạm tội Tác Ác. Tuy nhiên, ở đây cũng như trong các điều học thứ hai mươi hai và hai mươi bốn trước đó, vị đang ở trong trú xứ thì vô tội.

Chabbīsatisārappasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Đã kết thúc phần chú giải về hai mươi sáu điều học về các oai nghi.

27. Sakkaccapaṭiggahaṇasikkhāpadavaṇṇanā

27. Chú giải về điều học thọ nhận một cách cung kính

Bhojanappaṭisaṃyuttesu paṭhame **sakkaccanti** satim upaṭṭhāpetvā.

Ở điều học đầu tiên trong các điều học liên quan đến việc ăn uống, **một cách cung kính** là thiết lập niệm.

28. Pattasaññīpaṭiggahaṇasikkhāpadavaṇṇanā

28. Chú giải về điều học thọ nhận với sự tưởng trong bát

Dutiye patte saññā pattasaññā, sā assa atthīti **pattasaññī**, attano bhājane upanibaddhasaññī hutvāti attho.

Ở điều học thứ hai, sự tưởng trong bát là pattasaññā, vị có sự tưởng ấy được gọi là **pattasaññī**, có nghĩa là có sự tưởng gắn liền với vật chứa của mình.

29. Samasūpakapaṭiggahaṇasikkhāpadavaṇṇanā

29. Chú giải về điều học thọ nhận canh vừa phải

Tatiye **samasūpako** nāma yattha muggamāsehi vā kulatthādīhi vā kato hatthahāriyo sūpo bhattassa catutthabhāgappamāṇo hoti, tato hi adhikaṃ gaṇhantassa dukkaṭaṃ. Ṭhapetvā pana sūpaṃ avasesā sabbāpi sūpeyyabyañjanavikati **rasaraso** nāma hoti, tasmim rasarase, ñātakānaṃ vā pavāritānaṃ vā aññassatthāya vā attano dhanena vā idha anāpatti.

Ở điều học thứ ba, **canh vừa phải** được gọi là món canh được nấu bằng đậu xanh hoặc các loại đậu khác, có thể mang đi bằng tay, với lượng bằng một phần tư cơm. Vị nào nhận nhiều hơn mức đó thì phạm tội Tác Ác. Tuy nhiên, ngoại trừ canh, tất cả các loại thức ăn phụ và gia vị khác được gọi là **cao lương mỹ vị**. Trong trường hợp cao lương mỹ vị, hoặc vì người quen, hoặc vì người đã thỉnh mời, hoặc vì lợi ích của người khác, hoặc bằng tài sản của mình, thì ở đây là vô tội.

30...Pe...32. samatittikasikkhāpadavaṇṇanā

30...đến...32. Chú giải về điều học thọ nhận bằng miệng bát

Catutthe **samatittikanti** samapuṇṇaṃ samabharitaṃ adhiṭṭhānupagapattassa antomukhavaṭṭilekhaṃ anatikkamitvā racitaṃ. **Piṇḍapātanti** yaṃkiñci yāvakālikaṃ. Anadhiṭṭhānupage pana yāvakālikaṃ yāmakālikādīni ca yatthakatthaci thūpīkatānipi vaṭṭanti, yaṃ pana dvīsu pattesu gahetvā ekaṃ pūretvā vihāraṃ harati, yaṃ vā pakkhiyamānaṃ pūvaucchukkhaṇḍaphalāphalādi heṭṭhā orohati , takkolavaṭaṃsakādayo vā upari ṭhapetvā diyyanti, yañca paṇṇe vā thālake vā pakkhipitvā pattamatthake ṭhapitaṃ hoti, na taṃ thūpīkataṃ nāma, tasmā taṃ sabbam vaṭṭati. Idha pana gilānassāpi anāpatti natthi, tasmā tenapi samatittikoyeva gahetabbo. Sabbattha pana paṭiggahetumeva na vaṭṭati, paṭiggahitaṃ pana suppaṭiggahitaṃ paribhuñjitaṃ

vaṭṭati. Pañcamachaṭṭhāni vuttanayāneva.

Ở điều học thứ tư, **bằng miệng bát** là vun đầy bằng nhau, vun đầy vừa phải, được sắp xếp không vượt quá vạch ở miệng trong của bát đã được chú nguyện. **Vật thực** là bất cứ vật thực nào thuộc loại yāvakālīka. Tuy nhiên, trong bát chưa được chú nguyện, các vật thực yāvakālīka, yāmakālīka v.v... dù được vun cao ở bất cứ đâu cũng được phép. Nhưng trường hợp nhận bằng hai bát rồi đổ đầy một bát mang về tu viện, hoặc khi đang được cúng dường, bánh, khúc mía, các loại quả v.v... lại tụt xuống dưới, hoặc các loại vòng hoa v.v... được đặt lên trên rồi dâng cúng, và vật được đặt trong lá hoặc trong đĩa rồi đặt lên trên miệng bát thì không gọi là vun cao, do đó tất cả những trường hợp đó đều được phép. Tuy nhiên, ở đây ngay cả vị bị bệnh cũng không được vô tội, do đó vị ấy cũng phải nhận bằng miệng bát. Ở tất cả các trường hợp, chỉ việc thọ nhận mới không được phép, nhưng vật đã thọ nhận một cách đúng đắn thì được phép dùng. Các điều học thứ năm và thứ sáu cũng theo phương pháp đã được nói đến.

33-34. Sapadānasikkhāpadavaṇṇanā

33-34. Chú giải về điều học ăn theo thứ tự

Sattame **sapadānanti** tattha tattha odhiṃ akatvā anupaṭipāṭiyā. Yo pana aññesaṃ vā dento, aññabhājane vā ākiranto tato tato omasati, tassa, uttaribhaṅgañca uppaṭipāṭiyā gaṇhantassāpi idha anāpatti. Aṭṭhamam vuttanayameva.

Ở điều học thứ bảy, (ăn) **theo thứ tự** là không phân chia chỗ này chỗ kia mà (ăn) theo tuần tự. Tuy nhiên, vị nào đang cho người khác, hoặc đang đổ vào vật chứa khác mà sờ mó chỗ này chỗ kia, đối với vị ấy, và cả đối với vị lấy món ăn thêm không theo thứ tự thì ở đây là vô tội. Điều học thứ tám cũng theo phương pháp đã được nói đến.

35. Thūpakatasikkhāpadavaṇṇanā

35. Chú giải về điều học vun cơm thành đống

Navame **thūpakatoti** matthakato vemajjhatoti attho. Yo pana parittake sese ekato saṅkaḍḍhitvā omadditvā bhuñjati, tassāpi anāpatti.

Ở điều học thứ chín, (ăn) **vun thành đống** có nghĩa là từ ngọn xuống đến giữa. Tuy nhiên, vị nào khi còn lại một ít (cơm), gom lại một chỗ, trộn lên rồi ăn thì cũng vô tội.

36. Odanappaṭicchādanasikkhāpadavaṇṇanā

36. Chú giải về điều học che đậy cơm

Dasame yassa bhattasāmikā māghātasamayādīsu byañjanaṃ paṭicchādetvā denti, yo ca na bhiyyokamyatāya paṭicchādeti, tesam anāpatti, gilānassa pana anāgatattā āpattiyeva.

Ở điều học thứ mười, các chủ nhân của bữa ăn dâng cúng bằng cách che đậy thức ăn trong các dịp lễ Māgha v.v..., và vị nào che đậy không phải vì muốn có thêm, những vị ấy vô tội. Tuy nhiên, đối với vị bị bệnh, do trường hợp (miễn trừ) không được đề cập đến nên

vấn phạm tội.

37. Sūpodanaviññattisikkhāpadavaṇṇanā

37. Chú giải về điều học xin canh hoặc cơm

Ekādasame ñātakānaṃ vā pavāritānaṃ vā aññassatthāya attano dhanenāti idaṃ anāpattiyaṃ adhikaṃ.

Ở điều học thứ mười một, phần bổ sung trong trường hợp vô tội là: vì người quen, hoặc vì người đã thỉnh mời, hoặc vì lợi ích của người khác, hoặc bằng tài sản của mình.

38. Ujjhānasaññīsikkhāpadavaṇṇanā

38. Chú giải về điều học nhìn với ý soi mói

Dvādasame ujjhāne saññā ujjhānasaññā, sā assa atthīti **ujjhānasaññī**. Idhāpi gilāno na muccati, “dassāmī”ti vā, “dāpessāmī”ti vā olokentassa pana, na ujjhānasaññissa ca anāpatti.

Ở điều học thứ mười hai, sự tưởng trong việc soi mói là ujjhānasaññā, vị có sự tưởng ấy được gọi là **ujjhānasaññī**. Ở đây, vị bị bệnh cũng không được miễn trừ. Tuy nhiên, vị nào nhìn với ý định “tôi sẽ cho” hoặc “tôi sẽ bảo người khác cho,” và vị không có ý soi mói thì vô tội.

39. Kabaḷasikkhāpadavaṇṇanā

39. Chú giải về điều học (vo) miếng cơm

Terasame **nātimahantanti** mayūraṇḍaṃ atimahantaṃ, kukkuṭaṇḍaṃ atikhuddakaṃ, tesam vemajjhappamāṇaṃ. Mūlakhādanīyādibhede pana sabbakhajjake phalāphale ca anāpatti.

Ở điều học thứ mười ba, **không quá lớn** là quả trứng công thì quá lớn, quả trứng gà thì quá nhỏ, kích thước ở giữa hai loại đó là vừa phải. Tuy nhiên, trong các loại vật thực có rễ v.v..., tất cả các loại vật thực cứng và các loại trái cây thì vô tội.

40. Ālopasikkhāpadavaṇṇanā

40. Chú giải về điều học (làm) viên cơm

Cuddasame **parimaṇḍalanti** adīghaṃ. Idha pana khajjakaphalāphalehi saddhiṃ uttaribhaṇgepi anāpatti.

Ở điều học thứ mười bốn, **cho cân đối** là không dài. Tuy nhiên, ở đây, cùng với các loại vật thực cứng và trái cây, ngay cả món ăn thêm cũng vô tội.

41-42. Anāhaṭasikkhāpadavaṇṇanā**41-42. Chú giải về điều học (đưa thức ăn) chưa đến miệng**

Pannarasame **anāhaṭeti** anāharite, mukhadvāraṃ asampatteti attho. Soḷasame **sabbahatthanti** sakalaṃ hatthaṃ.

Ở điều học thứ mười lăm, **chưa đến** là chưa được đưa đến, có nghĩa là chưa đến cửa miệng. Ở điều học thứ mười sáu, **toàn bộ bàn tay** là cả bàn tay.

43. Sakabaḷasikkhāpadavaṇṇanā**43. Chú giải về điều học (nói chuyện) khi có miếng cơm trong miệng**

Sattarasame **sakabaḷenāti** ettha yattakena vacanaṃ aparipuṇṇaṃ hoti, tattake sati kathentassa āpatti. Yo pana dhammaṃ kathento hariṭakādīni mukhe pakkhipitvā katheti, yattakena vacanaṃ aparipuṇṇaṃ na hoti, tattake mukhamhi sati vaṭṭati.

Ở điều học thứ mười bảy, về việc **có miếng cơm trong miệng**, khi có lượng thức ăn làm cho lời nói không được tròn vành rõ chữ mà nói thì phạm tội. Tuy nhiên, vị nào đang thuyết pháp mà ngâm các vị thuốc như ha ṭaka v.v... trong miệng rồi nói, chừng nào lượng thuốc không làm cho lời nói bị không tròn vành rõ chữ thì được phép.

44. Piṇḍukkhepakasikkhāpadavaṇṇanā**44. Chú giải về điều học tung miếng cơm**

Aṭṭhārasame **piṇḍukkhepakanti** piṇḍaṃ ukkhipitvā ukkhipitvā, idhāpi khajjakaphalāphalesu anāpatti.

Ở điều học thứ mười tám, **tung miếng cơm** là tung miếng cơm lên. Ở đây cũng vậy, đối với các loại vật thực cứng và trái cây thì vô tội.

45. Kabaḷāvacchedakasikkhāpadavaṇṇanā**45. Chú giải về điều học cắn đứt miếng cơm**

Ekūnavīsatiṃ **kabaḷāvacchedakanti** kabaḷaṃ avacchinditvā avacchinditvā, idha khajjakaphalāphalehi saddhiṃ uttaribhaṅgepi anāpatti.

Ở điều học thứ mười chín, **cắn đứt miếng cơm** là cắn đứt miếng cơm ra. Ở đây, cùng với các loại vật thực cứng và trái cây, ngay cả món ăn thêm cũng vô tội.

46. Avagaṇḍakāraṇasikkhāpadavaṇṇanā**46. Chú giải về điều học làm phồng má**

Vīsatiṃ **avagaṇḍakāraṇanti** makkato viya gaṇḍe katvā katvā, idha phalāphalamattake

anāpatti.

Ở điều học thứ hai mươi, **làm phồng má** là làm phồng má lên giống như con khỉ. Ở đây, chỉ đối với các loại trái cây thì vô tội.

47. Hatthaniddhunakasikkhāpadavaṇṇanā

47. Chú giải về điều học vẩy tay

Ekavīsatiṃ **hatthaniddhunakanti** hatthaṃ niddhunitvā niddhunitvā, anāpattiyaṃ panettha “kacavaraṃ chaḍḍento hatthaṃ niddhunātī”ti (pāci. 623) idaṃ adhikaṃ.

Ở điều học thứ hai mươi mốt, **vẩy tay** là vẩy tay. Trong trường hợp vô tội, phần bổ sung ở đây là “khi vứt rác, vẩy tay” (pāci. 623).

48. Sitthāvakāraṇasikkhāpadavaṇṇanā

48. Chú giải về điều học làm rơi vãi hạt cơm

Dvāvīsatiṃ **sitthāvakāraṇakanti** sitthāni avakiritvā avakiritvā, idhāpi “kacavaraṃ chaḍḍento sitthaṃ chaḍḍayati”ti (pāci. 623) idaṃ anāpattiyaṃ adhikaṃ.

Ở điều học thứ hai mươi hai, **làm rơi vãi hạt cơm** là làm rơi vãi các hạt cơm. Ở đây cũng vậy, phần bổ sung trong trường hợp vô tội là “khi vứt rác, làm rơi hạt cơm” (pāci. 623).

49. Jivhānicchāraṇasikkhāpadavaṇṇanā

49. Chú giải về điều học le lưỡi

Tevīsatiṃ **jivhānicchāraṇakanti** jivhaṃ nicchāretvā nicchāretvā.

Ở điều học thứ hai mươi ba, **le lưỡi** là le lưỡi ra.

50-51. Capucapukāraṇasikkhāpadavaṇṇanā

50-51. Chú giải về điều học ăn chóp chép

Catuvīsatiṃ **capucapukāraṇakanti** capu capūti evaṃ saddaṃ katvā katvā.

Pañcavīsatiṃ evedaṃ nayo.

Ở điều học thứ hai mươi bốn, **ăn chóp chép** là tạo ra tiếng “chóp chép.” Ở điều học thứ hai mươi lăm cũng theo phương pháp này.

52...Pe...54. hatthanillehakādisikkhāpadavaṇṇanā

52...đến...54. Chú giải về các điều học liên quan đến việc liếm tay v.v...

Chabbīsatiṃ **hatthanillehakanti** hatthaṃ nillehitvā nillehitvā. Bhuñjantena hi aṅgulimattampi nillehituṃ na vaṭṭati. Ghanayāguphāṇitapāyāsādike pana aṅgulīhi gahetvā aṅguliyo mukhe pavesetvā bhuñjituṃ vaṭṭati, sattavīsatiṃ aṭṭhavīsatiṃ evedaṃ nayo. Tasmā ekaṅguliyāpi patto na nillehitabbo, ekaotṭhopi ca jivhāya na

nillehitabbo, oṭṭhamamsehi eva pana gahetvā anto pavesetum vaṭṭati.

Ở điều học thứ hai mươi sáu, **liếm tay** là liếm tay. Khi đang ăn, không được phép liếm dù chỉ một ngón tay. Tuy nhiên, khi ăn cháo đặc, mật mía, sữa cháo v.v..., được phép dùng các ngón tay để lấy rồi đưa các ngón tay vào miệng để ăn. Ở các điều học thứ hai mươi bảy và hai mươi tám cũng theo phương pháp này. Do đó, không được liếm bát dù chỉ bằng một ngón tay, và cũng không được liếm môi dù chỉ một bên bằng lưỡi. Tuy nhiên, được phép dùng chính môi để lấy thức ăn rồi đưa vào trong.

55. Sāmisasikkhāpadavaṇṇanā

55. Chú giải về điều học (tay dính) thức ăn

Ekūnatimsatime na sāmisenāti etaṃ paṭikūlavasena paṭikkhittaṃ, tasmā saṅghikampi puggalikampi gihisantakampi attano santakampi saṅkhopi sarāvakampi thālakampi na gahetabbameva, gaṇhantassa dukkaṭaṃ. Sace pana hatthassa ekadeso āmisamakkhito na hoti, tena padesena gahetum vaṭṭati, idha “dhovissāmīti vā, dhovāpessāmīti vā paṭiggaṇhātī”ti (pāci. 631) idaṃ anāpattiyaṃ adhikaṃ.

Ở điều học thứ hai mươi chín, (câu) **không (dùng tay) dính thức ăn** này đã bị cấm vì lý do ghê tởm. Do đó, không được phép cầm bất cứ thứ gì, dù là của Tăng chúng, của cá nhân, của người thế tục, hay của chính mình, dù là vỏ ốc, chén, hay đĩa. Vị nào cầm thì phạm tội Tác Ác. Tuy nhiên, nếu một phần của bàn tay không bị dính thức ăn, thì được phép dùng phần đó để cầm. Ở đây, phần bổ sung trong trường hợp vô tội là “thọ nhận với ý nghĩ ‘tôi sẽ rửa’ hoặc ‘tôi sẽ bảo người khác rửa’” (pāci. 631).

56. Sasitthakasikkhāpadavaṇṇanā

56. Chú giải về điều học (nước rửa bát) có dính hạt cơm

Tiṃsatime “uddharitvā vā bhinditvā vā paṭiggahe vā nīharitvā vā chaḍḍetī”ti idaṃ anāpattiyaṃ adhikaṃ. Tattha **uddharitvā vā**ti sitthāni udakato uddharitvā, ekasmiṃ ṭhāne rāsiṃ katvā udakaṃ chaḍḍeti. **Bhinditvā vā**ti sitthāni bhinditvā udakagatikāni katvā chaḍḍeti. **Paṭiggahe vā**ti paṭiggahena paṭicchantaṇaṃ paṭiggahe chaḍḍeti. **Nīharitvā**ti bahi nīharitvā chaḍḍeti, evaṃ chaḍḍentassa anāpatti.

Ở điều học thứ ba mươi, phần bổ sung trong trường hợp vô tội là “vớt lên, hoặc làm tan ra, hoặc đổ vào đồ chứa, hoặc mang ra ngoài rồi đổ đi.” Ở đó, **vớt lên** là vớt các hạt cơm ra khỏi nước, gom lại một chỗ rồi đổ nước đi. **Làm tan ra** là làm tan các hạt cơm để chúng trôi theo nước rồi đổ đi. **Vào đồ chứa** là đổ vào đồ chứa của những người đang nhận. **Mang ra ngoài** là mang ra bên ngoài rồi đổ đi. Vị nào đổ đi như vậy thì vô tội.

Timśabhojanappaṭisaṃyuttasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Đã kết thúc phần chú giải về ba mươi điều học liên quan đến việc ăn uống.

57. Chattapāṇisikkhāpadavaṇṇanā

57. Chú giải về điều học (thuyết pháp cho người) tay cầm lọng

Dhammadesanāpaṭisaṃyuttasu paṭhame yaṃkiñci chattaṃ pāṇimhi assāti **chattapāṇi**. So taṃ chattaṃ yatthakathaci sarīravayave ṭhapetvāpi yāva hatthena na muñcati, tāvassa dhammaṃ desetum na vaṭṭati. Sace paṇassa añño chattaṃ dhāreti, passe vā ṭhitaṃ hoti, hatthato apagatamatte chattapāṇi nāma na hoti, tassa desetum vaṭṭati. Dhammaparicchedo cettha padasodhamme vuttanayeneva veditabbo.

Ở điều học đầu tiên trong các điều học liên quan đến việc thuyết pháp, bất cứ loại lọng nào ở trong tay thì (người đó) là **người tay cầm lọng**. Vị ấy dù có đặt chiếc lọng đó ở bất cứ bộ phận nào trên cơ thể, chừng nào chưa rời khỏi tay, thì không được phép thuyết pháp cho người ấy. Tuy nhiên, nếu có người khác cầm lọng cho vị ấy, hoặc lọng được đặt ở bên cạnh, ngay khi lọng rời khỏi tay thì không còn được gọi là người tay cầm lọng nữa, vị ấy được phép thuyết pháp. Và sự phân định về pháp ở đây cần được hiểu theo phương pháp đã được nói đến trong phần phân tích từ ngữ về pháp.

58-59. Daṇḍapāṇisikkhāpadavaṇṇanā

58-59. Chú giải về điều học (thuyết pháp cho người) tay cầm gậy

Dutiye **daṇḍo** nāma majjhimassa purisassa catuhatthappamāṇo, daṇḍapāṇibhāvo paṇassa chattapāṇimhi vuttanayeneva veditabbo. Tatiyepi eseṇa nayo. Asim sannahitvā ṭhitopi hi satthapāṇisaṅkhyam na gacchati.

Ở điều học thứ hai, **cây gậy** có chiều dài bằng bốn khuỷu tay của một người đàn ông trung bình. Tình trạng là người tay cầm gậy cần được hiểu theo phương pháp đã được nói đến trong phần về người tay cầm lọng. Ở điều học thứ ba cũng theo phương pháp này. Bởi vì ngay cả người đang đứng mang theo gươm cũng không được xếp vào loại người tay cầm vũ khí.

60. Āvudhapāṇisikkhāpadavaṇṇanā

60. Chú giải về điều học (thuyết pháp cho người) tay cầm vũ khí

Catutthe sabbāpi dhanuvikati saddhim saravikatiyā **āvudhanti** veditabbā, tasmā saddhim vā sareṇa dhanum gahetvā, suddhadhanum vā suddhasaram vā sajiyadhanum vā nijjiyadhanum vā gahetvā ṭhitassa vā nisinnassa vā dhammaṃ desetum na vaṭṭati. Sace

panassa dhanu khandhepi paṭimukkaṃ hoti, yāva na gaṇhāti, tāva vaṭṭati.

Ở điều học thứ tư, tất cả các loại cung cùng với các loại tên cần được hiểu là **vũ khí**. Do đó, không được phép thuyết pháp cho người đang đứng hoặc đang ngồi mà cầm cung cùng với tên, hoặc chỉ cầm cung, hoặc chỉ cầm tên, dù là cung đã giương dây hay chưa giương dây. Tuy nhiên, nếu cung của người ấy được đeo trên vai, chừng nào người ấy chưa cầm lấy, thì được phép.

61-62. Pādukasikkhāpadavaṇṇanā

61-62. Chú giải về điều học (thuyết pháp cho người) mang dép

Pañcame pādukāruḥhassāti chattadaṇḍake aṅgulantarikaṃ appavesetvā kevalaṃ akkantassa vā, pavesetvā ṭhānavasena paṭimukkassa vā. Chaṭṭhepi eseva nayo. Idha pana yvāyaṃ paṇhikabandhaṃ omuñcitvā ṭhānavasena “omukko”ti vuccati, tassāpi na vaṭṭati.

Ở điều học thứ năm, (cho người) **mang dép** là hoặc chỉ đạp lên mà không xỏ ngón vào quai dép có hình cây gậy của chiếc lọng, hoặc đã xỏ vào rồi mang theo kiểu đứng. Ở điều học thứ sáu cũng theo phương pháp này. Tuy nhiên, ở đây, người nào tháo quai gót ra rồi mang theo kiểu đứng được gọi là “đã tháo ra,” đối với người ấy cũng không được phép (thuyết pháp).

63. Yānasikkhāpadavaṇṇanā

63. Chú giải về điều học (thuyết pháp cho người) ngồi trên xe

Sattame sacepi dvīhi janehi hatthasaṅghāṭeṇa gahito, sātāke vā ṭhapetvā vaṃsena vayhati, ayutte vā vayhādike yāne visaṅkharitvā vā ṭhapite cakkamattepi nisinno hoti, **yānagato**tveva saṅkhaṃ gacchati. Sace pana dvepi ekayāne nisinnā honti, vaṭṭati. Viṣuṃ nisinnesupi ucce yāne nisinnena nīce nisinnassa desetum vaṭṭati, samappamāṇepi vaṭṭati, tathā purime nisinnena pacchime nisinnassa. Pacchime pana uccatarepi nisinnena desetum na vaṭṭati.

Ở điều học thứ bảy, dù cho có được hai người khiêng bằng cách đan tay, hoặc được đặt trên một tấm vải rồi khiêng bằng cây tre, hoặc ngồi trên một chiếc xe không có ách kéo hay các loại xe khiêng khác đã được tháo rời hoặc chỉ còn lại bánh xe, người ấy cũng được kể là **người ở trên xe**. Tuy nhiên, nếu cả hai đều ngồi trên cùng một chiếc xe thì được phép. Ngay cả khi ngồi riêng, người ngồi trên xe cao hơn được phép thuyết pháp cho người ngồi thấp hơn, ngồi trên xe có độ cao bằng nhau cũng được phép; tương tự, người ngồi phía trước được phép (thuyết pháp) cho người ngồi phía sau. Tuy nhiên, người ngồi phía sau dù ở trên xe cao hơn cũng không được phép thuyết pháp.

64. Sayanasikkhāpadavaṇṇanā**64. Chú giải về điều học (thuyết pháp cho người) đang nằm**

Aṭṭhame **sayanagatassāti** antamaso kaṭasārakepi pakatibhūmiyampi nipannassa uccepi mañce vā pīthe vā bhūmippadese vā ṭhitena nisinnena vā desetum na vaṭṭati.

Sayanagatena pana sayanagatassa uccatare vā samappamāṇe vā nipannena desetum vaṭṭati. Nipannena pana ṭhitassa vā nisinnassa vā nipannassa vā, nisinnena ca ṭhitassa vā nisinnassa vā, ṭhitena ṭhitasseva vaṭṭati.

Ở điều học thứ tám, đối với **người đang nằm**, tức là người đang nằm dù chỉ trên tấm chiếu lác hay trên nền đất tự nhiên, thì người đang đứng hoặc đang ngồi dù ở trên giường, ghế cao hay trên một khu đất cao cũng không được phép thuyết pháp. Tuy nhiên, người đang nằm được phép thuyết pháp cho người đang nằm khác khi mình nằm ở chỗ cao hơn hoặc bằng nhau. Người đang nằm thì không được phép thuyết pháp cho người đang đứng hoặc đang ngồi. Người đang ngồi được phép thuyết pháp cho người đang đứng hoặc đang ngồi. Người đang đứng chỉ được phép thuyết pháp cho người đang đứng.

65. Pallatthikasikkhāpadavaṇṇanā**65. Chú giải về điều học (thuyết pháp cho người) ngồi bó gối**

Navame hatthapallatthikādīsu yāya kāyaci nisinnassa desetum na vaṭṭati.

Ở điều học thứ chín, không được phép thuyết pháp cho người đang ngồi theo bất kỳ kiểu bó gối nào, dù là bó gối bằng tay hay các kiểu khác.

66. Veṭṭhisikkhāpadavaṇṇanā**66. Chú giải về điều học (thuyết pháp cho người) quấn khăn**

Dasame **veṭṭhisāsassāti** dussaveṭṭhena vā moliādīhi vā yathā kesanto na dissati, evaṃ veṭṭhisāsassa, tenevassa anāpattiyam “kesantaṃ vivarāpetvā desetī”ti (pāci. 643) vuttam.

Ở điều học thứ mười, (cho người) **có đầu được quấn** là người có đầu được quấn bằng khăn vải hoặc bằng búi tóc v.v... sao cho không nhìn thấy chân tóc. Do đó, trong trường hợp vô tội của điều học này, đã được nói rằng: “bảo vén (khăn) để lộ chân tóc rồi thuyết” (pāci. 643).

67. Oguṇṭhisikkhāpadavaṇṇanā**67. Chú giải về điều học (thuyết pháp cho người) trùm kín**

Ekādasame **oguṇṭhisāsassāti** sasīsam pārutassa, anāpattiyam panettha “sīsam

vivarāpetvā desetī''ti (pāci. 644) adhikaṃ.

Ở điều học thứ mười một, (cho người) **có đầu được trùm kín** là người đắp y trùm cả đầu. Phần bổ sung trong trường hợp vô tội ở đây là “bảo mở đầu ra rồi thuyết” (pāci. 644).

68. Chamāsikkhāpadavaṇṇanā

68. Chú giải về điều học (thuyết pháp) trên đất

Dvādasame **chamāyaṃ nisīditvā**ti bhūmiyaṃ nisīditvā. **Āsaneti** antamaso vatthampi tiṇānipi santharitvā nisinnassa.

Ở điều học thứ mười hai, **ngồi trên đất** là ngồi trên mặt đất. **Trên ghế** là người ngồi trên chỗ có trải dù chỉ là một tấm vải hay cỏ.

69. Nīcāsanāsikkhāpadavaṇṇanā

69. Chú giải về điều học (thuyết pháp) trên ghế thấp

Terasame **ucce āsaneti** antamaso bhūmippadesepi unnatappadesa nisinnassa.

Ở điều học thứ mười ba, **trên ghế cao** là người ngồi trên một chỗ ngồi cao hơn, dù chỉ là một khu đất cao hơn.

70. Ṭhitasikkhāpadavaṇṇanā

70. Chú giải về điều học (thuyết pháp khi) đang đứng

Cuddasame **na ṭhito nisinnassā**ti sace therassa upaṭṭhānaṃ gantvā ṭhitaṃ daharaṃ āsane nisinno mahāthero pañhaṃ pucchati, na kathetabbaṃ. Gāravena pana theram “uṭṭhahitvā pucchā''ti vattum na sakkā, tasmā “passe ṭhitassa bhikkhuno kathessāmī''ti kathetum vaṭṭati.

Ở điều học thứ mười bốn, **người đứng không (thuyết pháp) cho người ngồi** là nếu một vị trưởng lão lớn đang ngồi trên ghế hỏi một câu hỏi với một vị Tỳ-khưu trẻ đang đứng hầu, thì không nên trả lời. Tuy nhiên, vì tôn trọng, không thể nói với vị trưởng lão rằng: “Xin ngài hãy đứng dậy và hỏi,” do đó được phép trả lời với ý nghĩ rằng: “Tôi sẽ nói với vị Tỳ-khưu đang đứng bên cạnh.”

71. Pacchatogamanāsikkhāpadavaṇṇanā

71. Chú giải về điều học đi phía sau

Pannarasame sace purato gacchanto pañham pucchati, tassa tam akathetvā “pacchimassa bhikkhuno kathessāmī”ti kathetabbam. Saddhim uggahitadhammam pana sajjhāyitum, samadhurena vā gacchantassa kathetum vaṭṭati.

Ở điều học thứ mười lăm, nếu người đi phía trước hỏi một câu hỏi, không nên trả lời người ấy mà nên trả lời với ý nghĩ rằng: “Tôi sẽ nói với vị Tỳ-khưu ở phía sau.” Tuy nhiên, được phép cùng tụng lại pháp đã học, hoặc được phép nói với người đang đi ngang hàng.

72. Uppathenagamanasikkhāpadavaṇṇanā

72. Chú giải về điều học đi lệch đường

Soḷasame na uppathenāti ettha sace dvepi sakaṭamaggasmim ekekacakkapathena vā uppathena vā samadhuram gacchanti, vaṭṭati.

Ở điều học thứ mười sáu, về việc **không đi lệch đường**, nếu cả hai cùng đi ngang hàng trên đường xe, mỗi người đi trên một vệt bánh xe hoặc đi lệch đường, thì được phép.

73. Ṭhitouccārasikkhāpadavaṇṇanā

73. Chú giải về điều học đại tiện khi đang đứng

Sattarasame “asañciccā”ti anāpattiyaṃ sace paṭicchannaṭṭhānaṃ gacchantassa sahasā uccāro vā passāvo vā nikkhamati, asañcicca kato nāma hoti.

Ở điều học thứ mười bảy, trong trường hợp vô tội “không cố ý,” nếu trong khi đi đến một nơi kín đáo mà bất ngờ đại tiện hoặc tiểu tiện, thì được gọi là đã làm không cố ý.

74. Hariteuccārasikkhāpadavaṇṇanā

74. Chú giải về điều học đại tiện trên cỏ xanh

Aṭṭhārasame yampi jīvamānarukkhassa mūlaṃ pathaviyaṃ dissamānaṃ gacchati, sākā vā bhūmilaggā gacchati, sabbaṃ haritasañkhātameva. Khandhe nisīditvā pana appaharitaṭṭhāne pātetum vaṭṭati. Sace appaharitaṭṭhānaṃ olokontasseva sahasā nikkhamati, gilānaṭṭhāne ṭhito hoti, “appaharite kato haritaṃ ottharati”ti (pāci. 652) idamettha anāpattiyaṃ adhikaṃ. Tattha sacepi appaharitaṃ alabhantena tiṇaṇḍupakaṃ vā palalaṇḍupakaṃ vā ṭhapetvā kato pacchā haritaṃ ottharati, vaṭṭatiyeva. Kheḷena cettha siṅghāṇikāpi saṅgahitā.

Ở điều học thứ mười tám, ngay cả rễ của cây còn sống lộ ra trên mặt đất, hoặc cành cây chạm xuống đất, tất cả đều được kể là cỏ xanh. Tuy nhiên, được phép ngồi trên thân cây rồi phóng uế xuống chỗ không có cỏ xanh. Nếu trong khi đang tìm chỗ không có cỏ xanh mà bất ngờ phóng uế, thì được xem là đang ở trong tình trạng bị bệnh. Phần bổ sung trong trường hợp vô tội ở đây là: “đã làm ở chỗ không có cỏ xanh nhưng (chất thải) lại lan đến chỗ có cỏ xanh” (pāci. 652). Ở đó, nếu không tìm thấy chỗ không có cỏ xanh, người ấy đã đặt một búi cỏ hoặc một búi rơm rồi làm, sau đó (chất thải) lan đến chỗ có cỏ xanh,

thì vẫn được phép. Ở đây, nước dãi cũng được tính chung với nước mũi.

75. Udaheuccārasikkhāpadavaṇṇanā

75. Chú giải về điều học đại tiện trong nước

Ekūnavīsati me **na udaketi** etaṃ paribhogaudakameva sandhāya vuttaṃ, vaccaḷḷisaṃuddādiudakesu pana aparibhogesu anāpatti. Deve vassante samantato udakoghe jāte anudakattānaṃ alabhantena udahe kātum vaṭṭati, idhāpi “thale kato udakaṃ ottharati”ti (pāci. 654) idaṃ anāpattiyaṃ adhikaṃ, sesaṃ sabbasikkhāpadesu uttānameva.

Ở điều học thứ mười chín, câu **không (đại tiện) trong nước** này được nói đến chỉ liên quan đến nước có thể sử dụng được. Tuy nhiên, trong nước không thể sử dụng được như nước trong nhà xí, nước biển v.v... thì vô tội. Khi trời mưa, nước ngập khắp nơi, nếu không tìm được chỗ không có nước thì được phép làm trong nước. Ở đây cũng vậy, phần bổ sung trong trường hợp vô tội là: “đã làm trên cạn nhưng (chất thải) lại lan xuống nước” (pāci. 654). Phần còn lại trong tất cả các điều học đều đã rõ ràng.

Samuṭṭhānādidīpanatthāya panettha idaṃ pakiṇṇakaṃ –
ujjagghikauccāsaddappaṭisaṃyuttāni cattāri, sakabalaṇa mukhena byāharaṇaṃ ekaṃ, chamānīcāsanaṇisinnatthitapacchatogamanauppathagamanappaṭisaṃyuttāni pañcāti imāni dasa sikkhāpadāni samanubhāsanasaṃuṭṭhānāni, ekekametta kiriyāṃ, saññāvimokkhaṃ, sacittakaṃ, lokavajjaṃ, kāyakammaṃ, vacīkammaṃ, akusalacittaṃ, dukkhavedanaṃ. Sūpodanaviññattisikkhāpadaṃ theyyasatthasaṃuṭṭhānaṃ, kiriyāṃ, saññāvimokkhaṃ, sacittakaṃ, lokavajjaṃ, kāyakammaṃ, vacīkammaṃ, akusalacittaṃ, dukkhavedanaṃ.

Chattapāṇidaṇḍapāṇisatthapāṇiāvudhapāṇipādukāupāhanayānasayanapallatthikaveṭṭitaogū ekādasā dhammadesanāsasaṃuṭṭhānāni, kiriyākiriyaṇi, saññāvimokkhāni, sacittakāni, lokavajjāni, vacīkammāni, akusalacittāni, dukkhavedanāni. Sesāni tepaṇṇāsa paṭhamapārājikasamaṃuṭṭhānādibhedānīti.

Để làm sáng tỏ về sự phát sanh tội v.v..., đây là phần tạp lục: Bốn điều học liên quan đến việc cười lớn tiếng và nói lớn tiếng, một điều học về việc nói chuyện khi có miếng cơm trong miệng, năm điều học liên quan đến việc ngồi trên đất, ngồi ghế thấp, đứng, đi phía sau, đi lệch đường; mười điều học này có sự phát sanh tội do Tăng sự khiển trách, mỗi điều trong số đó là hành động, được miễn trừ do tưởng, có tâm, bị đời chê trách, là thân nghiệp, khẩu nghiệp, tâm bất thiện, và thọ khổ. Điều học về việc xin canh và cơm có sự phát sanh tội giống như tội trộm cắp, là hành động, được miễn trừ do tưởng, có tâm, bị đời chê trách, là thân nghiệp, khẩu nghiệp, tâm bất thiện, và thọ khổ. Mười một điều học có tên là (thuyết pháp cho người) tay cầm lọng, tay cầm gậy, tay cầm gương, tay cầm vũ khí, mang dép, mang giày, ở trên xe, đang nằm, ngồi bó gối, quấn khăn, trùm kín có sự phát sanh tội do việc thuyết pháp, là hành động và không phải hành động, được miễn trừ do

tưởng, có tâm, bị đời chê trách, là khẩu nghiệp, tâm bất thiện, và thọ khổ. Năm mươi ba điều học còn lại có sự phân biệt về sự phát sanh tội v.v... giống như tội Bất Cộng Trụ thứ nhất.

Ekūnavīsati dhamma desanāpaṭisaṃyuttasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Đã kết thúc phần chú giải về mười chín điều học liên quan đến việc thuyết pháp.

Kaṅkhāvitaraṇiyā pātimokkhavaṇṇanāya

Của bộ Chú Giải Giới Bốn Kaṅkhāvitaraṇī

Sekhiyavaṇṇanā niṭṭhitā.

Đã kết thúc phần chú giải về các điều Ưng Học.

Adhikaraṇasamathavaṇṇanā

Chú giải về các pháp dần xếp tranh chấp

Adhikaraṇasamathesu **sattāti** tesam gaṇanapari cchedo. Adhikaraṇāni samenti vūpasamentīti **adhikaraṇasamathā. Uddesaṃ āgacchanti**

ti āpattādhikaraṇasaṅkhātāsu ca avasesādhikaraṇattayapaccayāsu ca āpattīsu parisuddhabhāvaṃ pucchanatthaṃ uddisittabbataṃ āgacchanti. **Uppannuppannā nti** uppannānaṃ uppannānaṃ. **Adhikaraṇā nti** vivādādhikaraṇaṃ anuvādādhikaraṇaṃ āpattādhikaraṇaṃ kiccādhikaraṇanti imesaṃ catunnaṃ. **Samathāya vūpasamāyā** ti samanatthañceva vūpasamanatthañca sammukhāvinayo dātabbo...pe...

tiṇavatthārakoti ime satta samathā dātabbā. Tatrāyaṃ vinicchayo – adhikaraṇesu tāva “dhammo”ti vā, “adhammo”ti vā aṭṭhārasahi vatthūhi vivadantānaṃ bhikkhūnaṃ yo vivādo, idaṃ **vivādādhikaraṇaṃ** nāma. Sīlavipattiyā vā ācāradiṭṭhiājīvavipattiyā vā anuvadantānaṃ yo anuvādo upavadanā ceva codanā ca, idaṃ **anuvādādhikaraṇaṃ** nāma. Mātikāya āgatā pañca, vibhaṅge dveti sattapi āpattikkhandhā **āpattādhikaraṇaṃ**, nāma. Yaṃ saṅghassa apalokaṇādīnaṃ catunnaṃ kammānaṃ karaṇaṃ, idaṃ **kiccādhikaraṇaṃ** nāma.

Trong các pháp dần xếp tranh chấp, (từ) **bảy** là sự phân định về số lượng của chúng. Chúng dần xếp, làm lắng dịu các sự tranh chấp, nên được gọi là **các pháp dần xếp tranh chấp**. (Câu) **được nêu lên trong phần đọc tụng** có nghĩa là chúng được nêu lên để hỏi về tình trạng thanh tịnh đối với các tội thuộc loại tranh chấp về tội và các tội phát sanh do ba loại tranh chấp còn lại. (Cụm từ) **các sự tranh chấp đã phát sanh** là của các sự tranh chấp đã phát sanh. (Từ) **các sự tranh chấp** là bốn loại này: tranh tụng, khiển trách, tội phạm, và phận sự. (Cụm từ) **để dần xếp, để làm lắng dịu** là để dần xếp và để làm lắng dịu, cần phải áp dụng phương pháp tại hiện tiền... cho đến... phương pháp trái cở. Bảy phương pháp dần xếp này cần được áp dụng. Ở đây, đây là sự phân xử: Trước hết, trong các sự tranh chấp, sự tranh cãi của các Tỳ-khưu đang tranh luận về mười tám vấn đề rằng “đây là pháp” hay “đây không phải là pháp,” sự tranh cãi này được gọi là **tranh tụng**. Sự khiển trách, tức là sự chê bai và sự tố cáo, đối với những người đang vi phạm về

giới hạnh, hoặc vi phạm về ĩcāra, tri kiến, và mạng sống, sự khiển trách này được gọi là **khải trách**. Năm nhóm tội được nêu trong phần tóm lược và hai nhóm trong phần phân tích, tức bảy nhóm tội, được gọi là **tội phạm**. Việc thực hiện bốn loại Tăng sự như apalokana v.v... của Tăng chúng, việc này được gọi là **phận sự**.

Tattha **vivādādhikaraṇaṃ** (cūḷava. 228) dvīhi samatthehi sammati sammukhāvinayena ca yebhuyyasikāya ca, sammukhāvinayeneva sammamānaṃ yasmiṃ vihāre uppannaṃ, tasmīyeva vā, aññattha vūpasametum gacchantānaṃ antarāmagge vā, yattha gantvā saṅghassa niyyātitaṃ, tattha saṅghena vā vūpasametum asakkonte tattheva ubbāhikāya sammatapuggalehi vā vinicchitaṃ sammati, evaṃ sammamāne ca pana tasmī yā saṅhasammukhatā dhammasammukhatā vinayasammukhatā puggalasammukhatā ayaṃ **sammukhāvinayo** nāma. Tattha ca kārakasāṅghassa saṅhasāmaggivasena sammukhībhāvo **saṅhasammukhatā**, sametabbassa vatthuno bhūtata **dhammasammukhatā**, yathā taṃ sametabbam, tathevassa samanaṃ **vinayasammukhatā**, yo ca vivadati, yena ca vivadati, tesam ubhinnaṃ atthapaccatthikānaṃ sammukhībhāvo **puggalasammukhatā**. Ubbāhikāya vūpasamane panettha saṅhasammukhatā parihāyati, evaṃ tāva sammukhāvinayeneva sammati.

Ở đó, **tranh tụng** (cūḷava. 228) được dàn xếp bằng hai phương pháp dàn xếp: phương pháp tại hiện tiền và phương pháp y theo số đông. Khi được dàn xếp chỉ bằng phương pháp tại hiện tiền, tranh chấp được dàn xếp ở chính tu viện nơi nó phát sanh, hoặc trên đường đi khi các vị đang đi đến nơi khác để dàn xếp, hoặc ở nơi đã được giao phó cho Tăng chúng sau khi đến, nếu Tăng chúng ở đó không thể dàn xếp thì được dàn xếp bởi các cá nhân đã được ủy nhiệm qua thủ tục ubbāhikā tại chính nơi đó. Và khi đang được dàn xếp như vậy, sự có mặt của Tăng chúng, sự có mặt của pháp, sự có mặt của luật, sự có mặt của các cá nhân, đây được gọi là **phương pháp tại hiện tiền**. Ở đó, sự có mặt của Tăng chúng thực hiện (Tăng sự) do sự hòa hợp của Tăng chúng được gọi là **sự có mặt của Tăng chúng**; tính chất thực của vấn đề cần được dàn xếp được gọi là **sự có mặt của pháp**; việc dàn xếp đúng theo cách mà nó cần được dàn xếp được gọi là **sự có mặt của luật**; sự có mặt của cả hai bên, người tranh cãi và người bị tranh cãi, được gọi là **sự có mặt của các cá nhân**. Khi dàn xếp bằng thủ tục ubbāhikā, sự có mặt của Tăng chúng bị thiếu sót. Như vậy, trước hết, tranh chấp được dàn xếp chỉ bằng phương pháp tại hiện tiền.

Sace panevampi na sammati, atha naṃ ubbāhikāya sammatā bhikkhū “na mayaṃ sakkoma vūpasametu”nti saṅhasseva niyyātentī, tato saṅgho pañcaṅgasamannāgataṃ bhikkhum salākaggāhāpakam sammannitvā tena guḷhakavivaṭṭakasakaṇṇajappakesu tisu salākaggāhesu aññataravasena salākam gāhetvā sannipatitaparisāya dhammavādīnaṃ yebhuyyatāya yathā te dhammavādino vadanti, evaṃ vūpasantaṃ adhikaraṇaṃ sammukhāvinayena ca yebhuyyasikāya ca vūpasantaṃ hoti. Tattha sammukhāvinayo

vuttanayo eva, yaṃ pana yebhuyyasikakamassa karaṇaṃ. Ayaṃ **yebhuyyasikā nāma, evaṃ vivādādhikaraṇaṃ dvīhi samatthehi sammati.**

Tuy nhiên, nếu không được dàn xếp như vậy, thì các vị Tỳ-khưu đã được ủy nhiệm qua thủ tục ubbāhikā (Vị hộ giới, vị hướng dẫn nghi thức Tăng sự, người giám sát trong các nghi lễ tùy theo ngữ cảnh) sẽ giao lại cho chính Tăng chúng với lời rằng: “Chúng tôi không thể dàn xếp được.” Sau đó, Tăng chúng sẽ bổ nhiệm một vị Tỳ-khưu có đủ năm phẩm chất làm người phát phiếu, rồi dùng một trong ba cách phát phiếu là bí mật, công khai, và nói thắm vào tai để lấy phiếu. Tranh chấp được dàn xếp theo số đông các vị nói đúng pháp, theo như cách các vị nói đúng pháp ấy trình bày, thì được xem là đã được dàn xếp bằng phương pháp tại hiện tiền và phương pháp y theo số đông. Ở đó, phương pháp tại hiện tiền có đặc điểm như đã nói. Còn việc thực hiện Tăng sự y theo số đông, đây được gọi là **phương pháp y theo số đông**. Như vậy, tranh tụng được dàn xếp bằng hai phương pháp dàn xếp.

Anuvādādhikaraṇaṃ (cūḷava. 236) catūhi samatthehi sammati sammukhāvinayena ca sativinayena ca amūḷhavinayena ca tassapāpiyasikāya ca. Sammukhāvinayeneva sammamānaṃ yo ca anuvadati, yañca anuvadati, tesam vacanaṃ sutvā sace kāci āpatti natthi, ubho khamāpetvā, sace atthi, “ayaṃ nāmettha āpattī”ti evaṃ vinicchitaṃ vūpasammati, tattha sammukhāvinayalakkhaṇaṃ vuttanayameva. Yadā pana khīṇāsavassa bhikkhuno amūlikāya sīlavipattiyā anuddhamṣitassa sativinayaṃ yācamānassa saṅgho ñatticatutthena kammena sativinayaṃ deti, tadā sammukhāvinayena ca sativinayena ca vūpasantaṃ hoti, dinne pana sativinaye puna tasmim puggale kassaci anuvādo na ruhati. Yadā ummattako bhikkhu ummādasena gate assāmaṇake ajjhācāre “saratāyasmā evarūpiṃ āpatti”nti bhikkhūhi codiyamāno “ummattakena me, āvuso, etaṃ kataṃ, nāhaṃ taṃ sarāmī”ti bhaṇantopi bhikkhūhi codiyamānova puna acodanattāya amūḷhavinayaṃ yācati, saṅgho cassa ñatticatutthena kammena amūḷhavinayaṃ deti. Tadā sammukhāvinayena ca amūḷhavinayena ca vūpasantaṃ hoti, dinne pana amūḷhavinaye puna tasmim puggale kassaci tappaccayā anuvādo na ruhati.

Khiển trách (cūḷava. 236) được dàn xếp bằng bốn phương pháp dàn xếp: phương pháp tại hiện tiền, phương pháp theo sự thừa nhận khi có trí nhớ, phương pháp theo sự thừa nhận khi không mê loạn, và phương pháp hành phạt người có hành vi xấu xa. Khi được dàn xếp chỉ bằng phương pháp tại hiện tiền, sau khi nghe lời của cả người khiển trách và người bị khiển trách, nếu không có tội nào, thì hòa giải cả hai; nếu có tội, thì được dàn xếp bằng cách phân xử rằng: “Đây là tội này.” Ở đó, đặc điểm của phương pháp tại hiện tiền như đã nói. Khi Tăng chúng ban hành phương pháp theo sự thừa nhận khi có trí nhớ bằng Tăng sự nhất bạch tam yết-ma cho một vị Tỳ-khưu A-la-hán, người đã bị vu khống một cách vô căn cứ về sự vi phạm giới hạnh và đang xin phương pháp này, thì tranh chấp được dàn xếp bằng phương pháp tại hiện tiền và phương pháp theo sự thừa nhận khi có trí nhớ.

Sau khi đã ban hành phương pháp này, không ai có thể khiển trách vị ấy nữa. Khi một vị Tỳ-khưu điên cuồng, do điên cuồng mà đã có hành vi không phải Sa-môn, bị các Tỳ-khưu tố cáo rằng: “Thưa Đại đức, ngài có nhớ đã phạm tội như vậy không?” dù đã trả lời rằng: “Thưa các Hiền giả, tôi đã làm điều đó trong lúc điên cuồng, tôi không nhớ,” nhưng vẫn bị các Tỳ-khưu tố cáo, vị ấy xin phương pháp theo sự thừa nhận khi không mê loạn để không bị tố cáo nữa. Tăng chúng ban hành phương pháp này cho vị ấy bằng Tăng sự nhất bạch tam yết-ma. Khi đó, tranh chấp được dàn xếp bằng phương pháp tại hiện tiền và phương pháp theo sự thừa nhận khi không mê loạn. Sau khi đã ban hành phương pháp này, không ai có thể khiển trách vị ấy về sự việc đó nữa.

Yadā pana pārājikena vā pārājikasāmantena vā codiyamānassa aññenaññam paṭicarato pāpussannatāya pāpiyassa puggalassa “sacāyaṃ acchinnamūlo bhavissati, sammā vattitvā osāraṇaṃ labhissati, sace chinnamūlo, sayamevassa nāsanā bhavissatī”ti maññamāno saṅgho ñatticatutthena kammena tassapāpiyasikaṃ kammaṃ karoti, tadā sammukhāvinayena ca tassapāpiyasikāya ca vūpasantaṃ hoti, evaṃ anuvādādhikaraṇaṃ catūhi samathehi sammati.

Khi một cá nhân xấu xa, bị tố cáo về tội Bất Cộng Trụ hoặc gần với tội Bất Cộng Trụ, lại trả lời quanh co, Tăng chúng cho rằng: “Nếu vị này chưa bị đứt thiện căn, sau khi hành xử đúng đắn, sẽ được phục hồi. Nếu đã bị đứt thiện căn, tự nó sẽ là sự hủy hoại của vị ấy,” rồi thực hiện Tăng sự hành phạt người có hành vi xấu xa bằng Tăng sự nhất bạch tam yết-ma. Khi đó, tranh chấp được dàn xếp bằng phương pháp tại hiện tiền và phương pháp hành phạt người có hành vi xấu xa. Như vậy, khiển trách được dàn xếp bằng bốn phương pháp dàn xếp.

Āpattādhikaraṇaṃ (cūḷava. 239) tīhi samatthehi sammati sammukhāvinayena ca paṭiññātakaraṇena ca tiṇavatthārakena ca. Tassa sammukhāvinayeneva vūpasamo natthi, yadā pana ekassa vā bhikkhuno, nissaggiyavaṇṇanāyaṃ vuttanayena saṅghagaṇamajjesu vā bhikkhu lahukaṃ āpattiṃ deseti, tadā āpattādhikaraṇaṃ sammukhāvinayena ca paṭiññātakaraṇena ca vūpasammati. Tattha sammukhāvinaye tāva yo ca deseti, yassa ca deseti, tesam sammukhībhāvo puggalasammukhatā, sesam vuttanayameva. Puggalassa ca gaṇassa ca desanākāle saṅghasammukhatā parihāyati.

Tội phạm (cūḷava. 239) được dàn xếp bằng ba phương pháp dàn xếp: phương pháp tại hiện tiền, phương pháp theo sự tự thú, và phương pháp trái cớ. Nó không thể được dàn xếp chỉ bằng phương pháp tại hiện tiền. Khi một vị Tỳ-khưu, hoặc một nhóm Tỳ-khưu trong Tăng chúng theo cách đã nói trong phần chú giải về các tội Ưng Xả Đối Trị, tự thú một tội nhẹ, thì tội phạm được dàn xếp bằng phương pháp tại hiện tiền và phương pháp theo sự tự thú. Ở đó, trong phương pháp tại hiện tiền, sự có mặt của người tự thú và người nhận sự tự thú là sự có mặt của các cá nhân; phần còn lại như đã nói. Trong trường hợp tự thú của một cá nhân và một nhóm, sự có mặt của Tăng chúng bị thiếu sót.

Yā panettha “aham, bhante, itthannāmaṃ āpattiṃ āpanno”ti ca, “passasī”ti, “āma passāmī”ti ca paṭiññā, tāya “āyatiṃ saṃvareyyāsī”ti karaṇaṃ paṭiññātakaraṇaṃ nāma. Saṅghādisese parivāsādiyaṇā paṭiññā, parivāsādīnaṃ dānaṃ paṭiññātakaraṇaṃ nāma. Dvepakkhajātā pana bhaṇḍanakārakā bhikkhū bahum assāmaṇakaṃ ajjhācāraṃ caritvā puna lajjidhamme uppanne “sace mayaṃ imāhi āpattihi aññamaññaṃ karissāma, siyāpi taṃ adhikaraṇaṃ kakkhaḷatthāya vāḷatthāya saṃvatteyyā”ti aññamaññaṃ āpattiya kārāpane dosaṃ disvā yadā tiṇavatthārakakammaṃ karonti, tadā āpattādhikaraṇaṃ sammukhāvinayena ca tiṇavatthārakena ca sammati. Tatra hi yattakā hatthapāsūpagatā “na metaṃ khamatī”ti evaṃ diṭṭhāvikammaṃ akatvā niddampi okkamantā honti, sabbesaṃ ṭhapetvā thullavajjaṇca gihippaṭisaṃyuttaṇca sabbāpattiyo vuṭṭhahanti, evaṃ āpattādhikaraṇaṃ tīhi samatthehi sammati.

Ở đây, sự tự thú là: “Bạch Đại đức, con đã phạm tội tên là như vậy,” và “Ngài có thấy không?”, “Vâng, con thấy.” Việc làm cho (thừa nhận) bằng câu nói: “Lần sau hãy thu thúc,” được gọi là phương pháp theo sự tự thú. Trong tội Tăng Tàn, việc xin biệt trú v.v... là sự tự thú, việc ban hành biệt trú v.v... được gọi là phương pháp theo sự tự thú. Khi hai nhóm Tỳ-khưu gây gổ đã có nhiều hành vi không phải Sa-môn, sau đó sanh tâm hổ thẹn, nghĩ rằng: “Nếu chúng ta trừng phạt lẫn nhau bằng những tội này, có thể sự tranh chấp đó sẽ trở nên gay gắt, dữ dội,” thấy được lỗi lầm trong việc trừng phạt lẫn nhau về tội, họ thực hiện Tăng sự trái cớ. Khi đó, tội phạm được dàn xếp bằng phương pháp tại hiện tiền và phương pháp trái cớ. Ở đó, tất cả các vị Tỳ-khưu có mặt trong tầm tay, những người không thực hiện việc biểu quyết chống đối bằng cách nói: “Điều này tôi không chấp nhận,” ngay cả những người đang ngủ, tất cả các tội của họ đều được xá, ngoại trừ Trọng Tội và tội liên quan đến người thế tục. Như vậy, tội phạm được dàn xếp bằng ba phương

pháp dần xếp.

Kiccādhikaraṇaṃ (cūḷava. 242) ekena samathena sammati sammukhāvinayeneva. Iti imāni cattāri adhikaraṇāni yathānurūpaṃ imehi sattahi samathehi sammanti, tena vuttaṃ “uppannuppannānaṃ adhikaraṇānaṃ samathāya vūpasamāya sammukhāvinayo dātabbo...pe... tiṇavatthārako”ti. Ayamettha vinicchayanayo, vitthāro pana samathakkhandhake āgatoyeva, vinicchayopissa samantapāsādikāyaṃ vutto.

Phận sự (cūḷava. 242) được dần xếp bằng một phương pháp dần xếp duy nhất là phương pháp tại hiện tiền. Như vậy, bốn loại tranh chấp này được dần xếp bằng bảy phương pháp dần xếp này tùy theo trường hợp thích hợp. Do đó, đã được nói rằng: “Để dần xếp, để làm lắng dịu các sự tranh chấp đã phát sanh, cần phải áp dụng phương pháp tại hiện tiền... cho đến... phương pháp trái cỏ.” Đây là phương pháp phân xử ở đây. Phần chi tiết đã được trình bày trong thiên về các pháp dần xếp. Phần phân xử của nó cũng đã được nói trong bộ Samantapāsādikā.

Tatthāyasmante pucchāmi, kaccittha parisuddhāti tesu sattasu adhikaraṇasamathesu kaccittha parisuddhā, natthi vo kiñci samathehi vūpasametabbanti pucchāmi, etena sabbāpattīhi parisuddhabhāvo pucchito hoti.

Ở đây, tôi hỏi các Đại đức: Có thanh tịnh trong đó không? là tôi hỏi: Có thanh tịnh trong bảy pháp dần xếp tranh chấp đó không? Các ngài không có gì cần phải dần xếp bằng các pháp dần xếp phải không? Bằng câu này, tình trạng thanh tịnh đối với tất cả các tội đã được hỏi.

Uddiṭṭhaṃ kho āyasmanto nidānantiādi nigamanavacanaṃ. Tattha ettaka nti ettakaṃ sikkhāpadaṃ. **Suttāgatanti** sutte pātimokkhe āgataṃ. **Suttapariyāpanna** nti tattheva antogadhaṃ. **Anvaddhamāsaṃ uddesaṃ āgacchatīti** addhamāse addhamāse uposathavasena uddisitabbataṃ āgacchati. **Samaggehīti** kāyasāmaggivasena samaggehi. **Sammodamānehīti** cittasāmaggivasena ekajjhāsayatāya suṭṭhu modamānehi. **Avivadamānehīti** aṭṭhārasasu vivādavatthūsu aññataravasenāpi avivadamānehi. **Sikkhitabbanti** taṃ taṃ sikkhāpadaṃ avītikkamantehi adhisīlasikkhā sampādetabbā. Antarantarā pana yaṃ na vuttaṃ, taṃ sabbamaṃ purime purime sikkhāpade vuttattā ceva uttānatthattā cāti.

Thưa các Đại đức, phần nhân duyên đã được đọc tụng v.v... là lời kết thúc. Ở đó, **chừng ấy** là chừng ấy điều học. **Đã được truyền tụng trong kinh** là đã được truyền tụng trong kinh Giới Bổn. **Thuộc về kinh** là nằm trong đó. **Được nêu lên trong phần đọc tụng mỗi nửa tháng** là được nêu lên để đọc tụng theo lệ Bố-tát mỗi nửa tháng. **Hòa hợp** là hòa hợp về thân. **Hoan hỷ** là hoan hỷ, có cùng một ý hướng do hòa hợp về tâm. **Không tranh cãi** là không tranh cãi dù chỉ bằng một trong mười tám vấn đề tranh cãi. **Cần phải học tập** là cần phải hoàn thiện tăng thượng giới học bằng cách không vi phạm các điều học đó. Còn những gì không được nói đến ở giữa, đó là vì đã được nói trong các

điều học trước và vì ý nghĩa đã rõ ràng.

Adhikaraṇasamathavaṇṇanā niṭṭhitā.

Đã kết thúc phần chú giải về các pháp dần xếp tranh chấp.

Kaṅkhāvitaraṇiyā pātimokkhavaṇṇanāya

Của bộ Chú Giải Giới Bốn Kaṅkhāvitaraṇī

Bhikkhupātimokkhavaṇṇanā niṭṭhitā.

Đã kết thúc phần chú giải Giới Bốn Tỳ-khưu.

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa

Con xin đánh lễ Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác.